



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 04 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành	

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



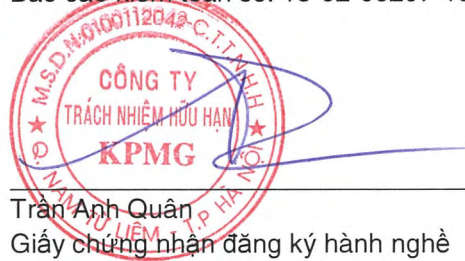
## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00297-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.101.996.062.031</b>	<b>1.003.635.355.698</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>64.102.403.357</b>	<b>149.159.664.397</b>
Tiền	111		62.402.403.357	92.559.664.397
Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	56.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419.806.200.135</b>	<b>381.792.892.914</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6(b)	368.398.433.347	335.521.798.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.402.207.911	28.445.499.772
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	31.674.244.912	19.928.029.368
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.668.686.035)	(2.102.434.949)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>588.845.140.397</b>	<b>452.738.682.158</b>
Hàng tồn kho	141		592.071.590.013	456.371.403.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.226.449.616)	(3.632.721.442)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.242.318.142</b>	<b>19.944.116.229</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.390.248.517	1.874.744.283
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.398.418.625	17.615.720.946
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		453.651.000	453.651.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>467.496.305.696</b>	<b>360.893.822.873</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>44.928.848.451</b>	<b>36.914.670.215</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6(b)	2.067.434.949	2.067.434.949
Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.702.887.534	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	33.158.525.968	25.144.347.732
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>364.697.313.285</b>	<b>289.380.348.407</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	358.275.824.923	286.980.139.040
<i>Nguyên giá</i>	222		1.240.452.635.818	1.076.527.955.292
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(882.176.810.895)	(789.547.816.252)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	179.400.000	273.000.000
<i>Nguyên giá</i>	225		280.800.000	280.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(101.400.000)	(7.800.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.242.088.362	2.127.209.367
<i>Nguyên giá</i>	228		10.780.099.483	6.787.099.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.538.011.121)	(4.659.890.116)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.095.295.903</b>	<b>6.387.971.110</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	29.095.295.903	6.387.971.110
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.774.848.057</b>	<b>28.210.833.141</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.774.848.057	28.210.833.141
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.569.492.367.727</b>	<b>1.364.529.178.571</b>



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.194.869.493.652</b>	<b>995.396.405.625</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>956.106.542.742</b>	<b>805.089.672.601</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15(b)	343.167.191.881	250.990.969.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.723.681.960	36.161.584.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.379.083.302	3.839.832.328
Phải trả người lao động	314		170.905.662.363	149.706.814.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		43.160.701	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.887.033.933	2.516.841.727
Vay ngắn hạn	320	18(a)	394.680.902.914	358.848.468.425
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.319.825.688	3.025.161.652
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>238.762.950.910</b>	<b>190.306.733.024</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	15(b)	208.571.000	208.571.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		59.664.776.096	46.829.462.331
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	10.812.510.000	12.142.634.310
Vay dài hạn	338	18(b)	159.377.976.285	120.445.161.583
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.699.117.529	10.680.903.800
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>374.622.874.075</b>	<b>369.132.772.946</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>374.622.874.075</b>	<b>369.132.772.946</b>
Vốn cổ phần	411	21	302.400.000.000	189.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	189.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	46.268.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	14.316.819.147	76.276.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.206.135.398	56.885.594.269
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.177.594.269	5.161.780.485
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		55.028.541.129	51.723.813.784
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.569.492.367.727</b>	<b>1.364.529.178.571</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>				

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Tạ Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.980.317.712.375	3.028.554.884.033
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	293.930.947	548.107.703
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>2.980.023.781.428</b>	<b>3.028.006.776.330</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	2.513.676.608.682	2.584.207.163.784
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>466.347.172.746</b>	<b>443.799.612.546</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18.180.152.372	16.545.756.632
Chi phí tài chính	22	28	37.514.386.789	20.160.462.259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.449.202.088	12.090.445.671
Chi phí bán hàng	25	29	172.275.201.381	175.181.742.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	213.202.018.186	202.503.575.270
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>61.535.718.762</b>	<b>62.499.589.040</b>
Thu nhập khác	31		7.571.657.864	1.709.912.899
Chi phí khác	32		2.748.913.119	1.698.895.566
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.822.744.745</b>	<b>11.017.333</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>66.358.463.507</b>	<b>62.510.606.373</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.632.550.352	10.020.446.821
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>55.725.913.155</b>	<b>52.490.159.552</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		55.327.374.594	52.052.203.442
Cổ đông không kiểm soát	62		398.538.561	437.956.110
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.830	1.763

Đã điều chỉnh lại

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Tạ Thu Hà  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>66.358.463.507</b>	<b>62.510.606.373</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		144.947.846.743	139.930.501.891
Các khoản dự phòng	03		159.979.260	888.406.652
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(707.752.910)	756.275.537
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.007.918.534)	(1.418.927.956)
Chi phí lãi vay	06		18.449.202.088	12.090.445.671
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>224.199.820.154</b>	<b>214.757.308.168</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(61.146.679.980)	(21.580.994.212)
Biến động hàng tồn kho	10		(135.700.186.413)	(150.558.078.661)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		105.072.837.079	(13.286.916.831)
Biến động chi phí trả trước	12		983.156.916	10.044.272.327
			<b>133.408.947.756</b>	<b>39.375.590.791</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.493.258.420)	(12.194.461.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.504.714.076)	(10.235.027.631)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		892.691.878	2.087.350.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.604.159.816)	(29.086.498.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>91.699.507.322</b>	<b>(10.053.047.206)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(226.100.805.034)	(157.131.743.266)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		6.449.953.288	633.271.819
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		-	1.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		490.231.719	1.621.803.838
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(219.160.620.027)</b>	<b>(153.776.667.609)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	15.300.000.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(2.440.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.128.769.298.099	1.250.983.564.788
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.052.065.870.584)	(1.151.580.462.618)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của công ty	36		(33.980.758.884)	(27.210.520.450)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		(207.240.052)	(227.737.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>42.512.988.579</b>	<b>87.264.844.543</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(84.948.124.126)</b>	<b>(76.564.870.272)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>149.159.664.397</b>	<b>225.763.411.872</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(109.136.914)</b>	<b>(38.877.203)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>64.102.403.357</b>	<b>149.159.664.397</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Tạ Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

## **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng công ty và công ty con.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 1 công ty con – Công ty TNHH May Phù Đổng. (1/1/2018: 1 công ty con). Tổng công ty chiếm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con này.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty và công ty con có 7.571 nhân viên (1/1/2018: 7.396 nhân viên).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là chi phí làm phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 và chi phí xây dựng website May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	230.467.869.588	1.038.724.078.446	1.091.968.312.111	515.749.361.180	103.114.160.103	2.980.023.781.428
Kết quả kinh doanh của bộ phận	30.486.031.960	110.956.424.380	129.178.346.503	184.465.166.657	11.261.203.246	466.347.172.746
Thu nhập không phân bổ						18.178.320.245
Chi phí không phân bổ						(422.989.774.229)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						61.535.718.762
Thu nhập khác						7.571.657.864
Chi phí khác						(2.748.913.119)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(10.632.550.352)
Lợi nhuận thuần sau thuế						55.725.913.155

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2017</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	274.813.626.484	1.083.868.151.944	1.181.762.937.877	449.867.706.909	37.694.353.116	3.028.006.776.330
Kết quả kinh doanh của bộ phận	34.818.085.025	113.817.070.368	123.186.041.737	168.168.752.803	3.809.662.613	443.799.612.546
Thu nhập không phân bổ						16.545.756.632
Chi phí không phân bổ						(397.845.780.138)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						62.499.589.040
Thu nhập khác						1.709.912.899
Chi phí khác						(1.698.895.566)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(10.020.446.821)
Lợi nhuận thuần sau thuế						52.490.159.552



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	35.749.842.712	142.557.617.443	119.614.779.301	10.674.714.083	61.868.914.757	370.465.868.296
Tài sản không phân bổ						1.199.026.499.431
Tổng tài sản						<u>1.569.492.367.727</u>
Tổng nợ phải trả không phân bổ						<u>1.194.869.493.652</u>
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiêu vốn						244.294.150.723
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						143.814.643.759
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính						93.600.000
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.928.121.005





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 1/1/2018</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	13.258.495.667	130.133.571.428	154.863.646.295	39.333.520.282	-	337.589.233.672
Tài sản không phân bổ						1.026.939.944.899
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.364.529.178.571</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>995.396.405.625</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2017</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiêu vốn						148.142.865.566
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						139.193.368.555
Khấu hao tài sản cố định vô hình						7.800.000



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.968.038.965	1.703.853.003
Tiền gửi ngân hàng	57.434.364.392	90.855.811.394
Các khoản tương đương tiền	1.700.000.000	56.600.000.000
	64.102.403.357	149.159.664.397
	64.102.403.357	149.159.664.397

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Oktava Hong Kong Limited	34.047.394.721	17.004.821.274
Lever Shirt Limited	48.419.295.000	77.831.467.589
Brandtex A/C	18.957.091.352	41.494.361.256
Các khách hàng khác	269.042.087.223	201.258.583.553
	370.465.868.296	337.589.233.672
	370.465.868.296	337.589.233.672

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	368.398.433.347	335.521.798.723
Dài hạn	2.067.434.949	2.067.434.949
	370.465.868.296	337.589.233.672
	370.465.868.296	337.589.233.672

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thiệu Đô	9.699.707.237	1.221.176.944
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	6.092.704.925
	9.699.707.237	7.313.881.869

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	20.810.502.994	16.144.143.510
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	5.957.521.006	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.032.575.000	850.000.000
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	395.437.800	941.280.600
Phải thu ngắn hạn khác	1.478.208.112	1.992.605.258
	31.674.244.912	19.928.029.368

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	16.810.530.000	23.752.920.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	14.761.312.500	-
Đặt cọc dài hạn	1.481.065.860	1.280.346.324
Phải thu dài hạn khác	105.617.608	111.081.408
	<b>33.158.525.968</b>	<b>25.144.347.732</b>

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào giá gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào giá gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian	31/12/2018			Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>									
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-	
Công ty TNHH May Toàn Thắng	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-	
Công ty TNHH Việt Thắng Jean	6 tháng - 1 năm	1.887.503.620	(566.251.086)	1.321.252.534	-	-	-	-	
		<u>3.989.938.569</u>	<u>(2.668.686.035)</u>	<u>1.321.252.534</u>		<u>2.102.434.949</u>	<u>(2.102.434.949)</u>	<u>-</u>	
<i>Trong đó:</i>									
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(2.668.686.035)</u>				<u>(2.102.434.949)</u>		

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	45.924.403.137	-	39.052.096.639	-
Nguyên vật liệu	311.034.301.527	-	222.373.346.359	-
Công cụ và dụng cụ	1.660.446.725	-	1.753.168.848	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.164.723.772	-	33.666.799.190	-
Thành phẩm	142.053.542.322	(3.226.449.616)	116.621.116.768	(3.632.721.442)
Hàng hóa	32.473.823.086	-	22.202.822.449	-
Hàng gửi đi bán	32.760.349.444	-	20.702.053.347	-
	<b>592.071.590.013</b>	<b>(3.226.449.616)</b>	<b>456.371.403.600</b>	<b>(3.632.721.442)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 7.564 triệu VND thành phẩm (1/1/2018: 6.923 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	257.848.063.948	690.815.282.777	47.863.411.772	80.001.196.795	1.076.527.955.292
Tăng trong năm	-	126.174.147.420	2.034.545.455	6.882.939.974	135.091.632.849
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	54.604.427.768	8.407.020.424	-	15.358.963.823	78.370.412.015
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	-	-	602.497.500	602.497.500
Thanh lý	(32.700.000)	(48.597.881.985)	(580.000.000)	(929.279.853)	(50.139.861.838)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>312.419.791.716</b>	<b>776.798.568.636</b>	<b>49.317.957.227</b>	<b>101.916.318.239</b>	<b>1.240.452.635.818</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	175.522.098.004	525.837.010.114	33.084.648.020	55.104.060.114	789.547.816.252
Phân loại lại	-	(215.564.956)	-	215.564.956	-
Khấu hao trong năm	21.233.500.590	105.152.156.068	5.964.440.854	11.464.546.247	143.814.643.759
Thanh lý	(32.700.000)	(46.665.615.512)	(580.000.000)	(929.279.853)	(48.207.595.365)
Giảm khác	(2.978.053.751)	-	-	-	(2.978.053.751)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>193.744.844.843</b>	<b>584.107.985.714</b>	<b>38.469.088.874</b>	<b>65.854.891.464</b>	<b>882.176.810.895</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	82.325.965.944	164.978.272.663	14.778.763.752	24.897.136.681	286.980.139.040
Số dư cuối năm	118.674.946.873	192.690.582.922	10.848.868.353	36.061.426.775	358.275.824.923



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 626.669 triệu VND (1/1/2018: 527.396 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.834 triệu VND (1/1/2018: 54.949 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 18(b)).

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	280.800.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.800.000
Khấu hao trong năm	93.600.000
Số dư cuối năm	101.400.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	273.000.000
Số dư cuối năm	179.400.000

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Công nghệ sản xuất veston VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.901.101.835	697.997.648	2.188.000.000	6.787.099.483
Tăng trong năm	4.273.000.000	-	1.770.000.000	6.043.000.000
Thanh lý	(1.552.000.000)	(498.000.000)	-	(2.050.000.000)
Số dư cuối năm	6.622.101.835	199.997.648	3.958.000.000	10.780.099.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.781.835.163	697.997.648	1.180.057.305	4.659.890.116
Khấu hao trong năm	780.985.707	-	1.147.135.298	1.928.121.005
Thanh lý	(1.552.000.000)	(498.000.000)	-	(2.050.000.000)
Số dư cuối năm	2.010.820.870	199.997.648	2.327.192.603	4.538.011.121
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	1.119.266.672	-	1.007.942.695	2.127.209.367
Số dư cuối năm	4.611.280.965	-	1.630.807.397	6.242.088.362

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.312 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 3.132 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.387.971.110	632.309.393
Tăng trong năm	103.159.517.874	20.461.474.537
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(78.370.412.015)	(12.559.066.744)
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	(280.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(1.665.173.566)	(1.865.946.076)
Chuyển sang Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(416.607.500)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	29.095.295.903	6.387.971.110
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm Tổng công ty	-	6.387.971.110
Công trình trung tâm phân phối điện và khí nén Tổng công ty	752.584.355	-
Dự án sửa chữa cải tạo phòng cơ điện Tổng công ty	63.910.000	-
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	23.508.683.548	-
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Son	4.770.118.000	-
	<hr/>	<hr/>
	29.095.295.903	6.387.971.110
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí thuê trả trước VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	9.007.767.182	2.102.693.328	17.100.372.631	28.210.833.141
Tăng trong năm	8.250.471.059	-	15.109.148.525	23.359.619.584
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	75.761.304	-	1.589.412.262	1.665.173.566
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	-	-	(602.497.500)	(602.497.500)
Phân bổ trong năm	(10.203.844.140)	(1.459.573.350)	(12.194.863.244)	(23.858.280.734)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.130.155.405</b>	<b>643.119.978</b>	<b>21.001.572.674</b>	<b>28.774.848.057</b>

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Levertex Limited	101.382.720.362	87.083.638.373
Công ty TNHH G.M.I	12.324.912.800	11.702.271.100
Các nhà cung cấp khác	229.668.129.719	152.413.630.968
	<b>343.375.762.881</b>	<b>251.199.540.441</b>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Ngắn hạn	343.167.191.881	250.990.969.441
Dài hạn	208.571.000	208.571.000
	<b>343.375.762.881</b>	<b>251.199.540.441</b>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thiệu Đô	8.265.305.941	4.124.403.632
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	90.000.000
	8.265.305.941	4.214.403.632

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2018</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>trong năm</b>	<b>khấu trừ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>trong năm</b>	
			<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	905.534.233	27.128.770.967	(26.887.230.308)	1.147.074.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.918.236.591	10.688.550.352	(9.504.714.076)	3.102.072.867
Thuế thu nhập cá nhân	604.880.140	8.461.131.808	(8.458.441.863)	607.570.085
Thuế nhà thầu	338.732.671	1.013.939.852	(937.608.043)	415.064.480
Thuế xuất nhập khẩu	72.448.693	1.113.841.079	(1.078.988.794)	107.300.978
Thuế đất	-	8.766.885.466	(8.766.885.466)	-
Các loại thuế khác	-	66.322.300	(66.322.300)	-
	3.839.832.328	57.239.441.824	(55.700.190.850)	5.379.083.302

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	765.953.263	441.215.674
Cổ tức phải trả	279.775.743	240.534.627
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	841.304.927	1.835.091.426
	<hr/>	<hr/>
	1.887.033.933	2.516.841.727
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	812.510.000	2.142.634.310
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	10.812.510.000	12.142.634.310
	<hr/>	<hr/>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	333.036.368.425	1.016.511.385.060	(1.016.184.513.952)	(1.276.685.070)	332.086.554.463
Vay dài hạn đến hạn trả	25.812.100.000	62.608.788.442	(25.812.100.001)	(14.439.990)	62.594.348.451
	358.848.468.425	1.079.120.173.502	(1.041.996.613.953)	(1.291.125.060)	394.680.902.914

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD 332.086.554.463	333.036.368.425

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	9.702.887.543	9.702.887.543
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2015 - 2022	80.121.000.000	75.229.769.040
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2015 - 2022	130.641.437.193	60.088.605.000
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	1.507.000.000	1.236.000.000
			221.972.324.736	146.257.261.583
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(62.594.348.451)	(25.812.100.000)
			159.377.976.285	120.445.161.583

Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tính dụng đầu tư của Ngân hàng phát triển Quảng Bình.

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo có giá trị ghi sổ là 40.834 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 54.949 triệu VND) (Thuyết minh 10).

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	3.025.161.652	11.288.764.011
Trích lập trong năm	16.006.131.974	18.001.608.591
Tặng khác	892.691.878	2.087.350.000
Sử dụng trong năm	(14.604.159.816)	(28.352.560.950)
	5.319.825.688	3.025.161.652

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	100.000.000.000	170.000.000	-	70.120.819.147	55.780.780.485	702.359.530	226.773.959.162
Phát hành cổ phiếu	89.000.000.000	46.098.000.000	-	-	-	-	135.098.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.052.203.442	437.956.110	52.490.159.552
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	6.156.000.000	(6.156.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.791.389.658)	(210.218.933)	(18.001.608.591)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(227.737.177)	(27.227.737.177)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	189.000.000.000	46.268.000.000	-	76.276.819.147	56.885.594.269	702.359.530	369.132.772.946
Phát hành cổ phiếu (*)	113.400.000.000	(46.268.000.000)	-	(67.132.000.000)	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.440.000)	-	-	-	(2.440.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.327.374.594	398.538.561	55.725.913.155
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.172.000.000	(5.172.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.814.833.465)	(191.298.509)	(16.006.131.974)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(34.020.000.000)	(207.240.052)	(34.227.240.052)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	14.316.819.147	57.206.135.398	702.359.530	374.622.874.075

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2018, Tổng công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000	18.900.000	189.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000	18.900.000	189.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	-	-
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000	18.900.000	189.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	18.900.000	189.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	11.340.000	113.400.000.000	8.900.000	89.000.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(244)	(2.440.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.239.756</b>	<b>302.397.560.000</b>	<b>18.900.000</b>	<b>189.000.000.000</b>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Số cổ phiếu	31/12/2018 VND	%	Số cổ phiếu	1/1/2018 VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%	6.392.124	63.921.240.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%	1.083.500	10.835.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.279.002	182.790.020.000	60,45%	11.424.376	114.243.760.000	60,45%
	30.240.000	302.400.000.000	100%	18.900.000	189.000.000.000	100%

## 22. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 với số tiền là 34.020 triệu VND (2017: 27.000 triệu VND).

## 23. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2018, Tổng công ty đã trích lập 5.172 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2017 (2017: 6.156 triệu VND) vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.453.075	33.646.468.647	3.481.037	78.897.954.821
Euro (“EUR”)	2	43.170	13	358.937
		33.646.511.817		78.898.313.758

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	97.331.543.177	126.866.165.290
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	5.815.906.369
	97.331.543.177	132.682.071.659

**(c) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.300.672.680
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	29.202.690.720
Sau năm năm	102.001.467.923	101.870.939.490
	141.435.982.073	138.374.302.890



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.288.104.350.973	2.337.222.464.406
▪ Cung cấp dịch vụ	32.527.921.184	33.805.058.777
▪ Gia công	659.685.440.218	657.527.360.850
	<hr/>	<hr/>
	2.980.317.712.375	3.028.554.884.033
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(293.930.947)	(548.107.703)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.980.023.781.428	3.028.006.776.330

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung ứng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.514.082.880.508 (406.271.826)	2.583.938.987.613 268.176.171
	<hr/>	<hr/>
	2.513.676.608.682	2.584.207.163.784

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	490.231.719	1.621.803.838
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.641.523.406	14.329.809.317
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	707.752.910	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	340.644.337	594.143.477
	<hr/>	<hr/>
	18.180.152.372	16.545.756.632

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí tài chính**

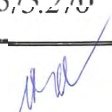
	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	18.449.202.088	12.090.445.671
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.951.084.649	7.191.067.169
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	756.275.537
Chi phí tài chính khác	114.100.052	122.673.882
	<hr/> 37.514.386.789	<hr/> 20.160.462.259

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	23.456.996.524	21.467.199.280
Chi phí quảng cáo	5.267.090.633	12.239.243.516
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	43.653.889.473	41.460.403.491
Chi phí xuất khẩu	28.517.620.825	26.723.988.827
Chi phí thuê cửa hàng	16.059.637.092	15.789.865.197
Chi phí bán hàng khác	55.319.966.834	57.501.042.298
	<hr/> 172.275.201.381	<hr/> 175.181.742.609

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	108.853.981.584	98.070.395.386
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.067.121.633	28.735.143.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.666.095.548	17.468.636.733
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	566.251.086	620.230.481
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	51.048.568.335	57.609.169.436
	<hr/> 213.202.018.186	<hr/> 202.503.575.270





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.336.209.639.087	1.377.211.164.148
Chi phí nhân viên	818.020.269.049	772.368.147.598
Chi phí khấu hao và phân bổ	144.947.846.743	139.930.501.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.510.735.116	548.942.379.760
Chi phí khác	181.131.256.950	166.870.292.134

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	10.632.550.352	9.974.772.874
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	45.673.947
	<b>10.632.550.352</b>	<b>10.020.446.821</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>66.358.463.507</b>	<b>62.510.606.373</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.677.752.028	6.332.380.491
<b>Thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>75.036.215.535</b>	<b>68.842.986.864</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng công ty</b>	<b>15.007.243.107</b>	<b>13.768.597.374</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí cho lao động nữ</li> <li>▪ Dự phòng thiếu trong những năm trước</li> </ul>	(4.374.692.755) -	(3.793.824.500) 45.673.947
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.632.550.352</b>	<b>10.020.446.821</b>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, từ năm 2016 Tổng công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty và công ty con được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 55.327.374.594 VND (2017: 52.052.203.442 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 30.239.756 cổ phiếu (2017 – đã điều chỉnh lại: 29.518.082 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	55.327.374.594	52.052.203.442
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
	55.327.374.594	52.052.203.442

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	18.900.000	10.000.000
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu lần thứ nhất trong năm vào ngày 3 tháng 1 năm 2017	-	7.956.164
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu lần thứ hai trong năm vào ngày 3 tháng 10 năm 2017	-	221.918
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển	11.340.000	11.340.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(244)	-
	30.239.756	29.518.082

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi trên cổ phiếu VND</b>
Theo báo cáo trước đây	18.178.082	2.863
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển	11.340.000	(1.100)
<b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>29.518.082</b>	<b>1.763</b>

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Chia cổ tức	11.505.823.200	9.588.186.000
Mua dịch vụ	350.000.000	372.000.000
Bán hàng hóa	16.381.167.883	20.635.053.843
<b>Công ty TNHH Thiệu Đô</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	69.771.830.972	123.807.735.921
Bán hàng hóa và dịch vụ	19.580.126.227	7.553.929.283
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	10.919.622.640	15.293.577.080

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập:



Tạ Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc